

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO  
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 441/2024/HC-PT  
Ngày: 22 - 5 - 2024  
V/v Khiếu kiện quyết định hành chính  
trong lĩnh vực quản lý đất đai

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Đức Minh

*Các Thẩm phán:* Bà Trần Thị Thúy Hồng

Ông Trần Ngọc Tuấn

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Tiểu Phương Quyên - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:*** Ông Phạm Ba Duy - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1114/2023/TLPT-HC ngày 22/12/2023 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính về lĩnh vực quản lý đất đai”, do Bản án hành chính sơ thẩm số 30/2023/HC-ST ngày 22/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre bị kháng nghị và kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1115/2024/QĐ-PT ngày 02/5/2024, giữa các đương sự:

***- Người khởi kiện:***

1. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm: 1972 (có mặt).

Địa chỉ: Số A ấp H, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1950 (có mặt).

Địa chỉ: Số B ấp H, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1952 (có mặt).

Địa chỉ: Số A ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

4. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm: 1952 (có mặt).

Địa chỉ: Số A ấp H, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

5. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm: 1956 (có mặt).

Địa chỉ: Số A ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

6. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm: 1958 (có mặt).

Địa chỉ: Số A ấp H, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

7. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm: 1966 (có mặt).

Địa chỉ: Số A ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện hợp pháp của ông H, ông T, bà N, bà S, ông B, ông T1, ông M: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm: 1994 là đại diện theo ủy quyền (Tại hợp đồng ủy quyền ngày 03/11/2022) (có mặt).*

Địa chỉ: Số D ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ liên hệ: Số C ấp M, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

*- Người bị kiện:*

1. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Văn S1 – Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C (có văn bản xin giải quyết vắng mặt).*

2. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B.

*Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Minh T2 – Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B (có văn bản xin giải quyết vắng mặt).*

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Võ Văn N1 – Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C (có văn bản xin giải quyết vắng mặt).*

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Đoàn Thị L, sinh năm: 1978 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. Ông Đoàn Văn Đ1, sinh năm: 1983 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3. Bà Nguyễn Thị M1, sinh năm: 1944 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số A ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- *Người tham gia tố tụng khác:* Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Hoàng L1 - Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền:

1. Ông Trần Văn T3, sinh năm 1991, Công chức Địa chính - Xây dựng - Nông nghiệp và Môi trường (phụ trách Địa chính - Xây dựng) (có mặt).

2. Bà Phạm Thị Kim N2, sinh năm 1985, Công chức Tư pháp - Hộ tịch (có mặt).

(Giấy ủy quyền ngày 20/5/2024)

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* những người khởi kiện ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn M.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 03/11/2022 và đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 24/11/2022 của người khởi kiện ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn M và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của những người khởi kiện là ông Nguyễn Văn Đ trình bày như sau:*

Cha của người khởi kiện là ông Nguyễn Văn K, sinh năm: 1918, mất năm: 2018, mẹ người khởi kiện là bà Bùi Thị M2, sinh năm: 1919, mất năm: 2002, sinh thời cha mẹ người khởi kiện có 08 người con gồm: Ông: Nguyễn Văn H1, sinh năm: 1929, mất tháng 08/2022, ông H1 có con duy nhất là ông Nguyễn Văn H; bà: Nguyễn Thị M1, sinh năm: 1944; ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1950; bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1952; bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1952; ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1956; ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1958; ông Nguyễn Văn M sinh năm 1966. Sinh thời cha mẹ người khởi kiện có tạo lập được phần đất có diện tích 4.644 m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 1285, tờ bản đồ số 42 (thửa cũ: 451, 452, cùng tờ bản đồ số 04), tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre, phần đất được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A464795 cho cha người khởi kiện là ông Nguyễn Văn K vào ngày 07/6/1991. Phần đất trên có hướng nam giáp rạch. Riêng phần đất thuộc thửa 452, diện tích 3.156 m<sup>2</sup>, gia

đình người khởi kiện đã phân chia cho hộ ông Nguyễn Văn B thì không có tranh chấp trong vụ án. Do phần đất chia cho hộ ông Nguyễn Văn B không có tiếp giáp phần con rạch, nên người khởi kiện không có tranh chấp trong vụ án.

Phần đất thuộc thửa đất số 1285, tờ bản đồ số 42, từ trước đến nay gia đình người khởi kiện quản lý canh tác, do phần đất giáp sông rạch nên gia đình người khởi kiện có sử dụng con sông rạch vào mục đích tưới tiêu cho vườn nhà mình và gia đình có trồng khoảng 05 bụi tầm vông trên mé mương con rạch. Vào khoảng năm 2017, phía Nhà Nước và nhân dân cùng làm con đường đal đi ngang phần đất của gia đình người khởi kiện, trước đó là đường lộ đất. Khi đi ngang thì phần đất của gia đình người khởi kiện chia thành 02 phần. Trong đó có một phần giáp rạch diện tích khoảng 40 m<sup>2</sup> (ngang 1m, dài 40m). Phần đất 40 m<sup>2</sup> của gia đình người khởi kiện, năm 2012 Ủy ban nhân dân huyện C đã cấp phần đất 40 m<sup>2</sup> của gia đình người khởi kiện nhập vào phần đất thuộc thửa đất 96, tờ bản đồ số 42 cho bà L. Hiện nay, phần đất 40 m<sup>2</sup> này gia đình người khởi kiện vẫn đang quản lý sử dụng và có trồng 05 bụi tầm vông.

Năm 2014, bà L chuyển nhượng cho ông Đặng Lâm Quốc B1 phần đất có diện tích 1.445,4 m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 134, tờ bản đồ số 42, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. Tuy nhiên, phần đất bà L chuyển cho ông B1 không nằm trong phần đất người khởi kiện yêu cầu hủy. Do đó, ông B1 không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Sau đó, đến năm 2021 bà L chuyển nhượng phần đất thuộc thửa đất 156, tờ bản đồ số 42, diện tích 1.442 m<sup>2</sup>, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre (thửa cũ 96, tờ bản đồ số 42, phần đất còn lại sau khi chuyển nhượng cho ông B1) qua cho ông Đoàn Văn Đ1 và ông Đ1 được Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB039094, số vào sổ cấp GCN: CS11048, ngày 12/4/2021. Phần đất thuộc thửa đất 156, tờ bản đồ số 42 mà bà L chuyển nhượng cho ông Đ1 bao gồm phần đất có diện tích 40 m<sup>2</sup> của gia đình người khởi kiện và con rạch công cộng ngang 10m, dài 40m. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: A464795 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Nguyễn Văn K thì phần đất của gia đình người khởi kiện giáp rạch (con rạch có chiều ngang khoảng 10m, dài 40m), xong mới tới phần đất của bà Đoàn Thị L. Hiện nay, con rạch trên vẫn còn hiện hữu và gia đình người khởi kiện vẫn đang sử dụng vào việc tưới tiêu cho vườn cây (gồm bưởi, chôm chôm). Hiện nay, con rạch công cộng trên người khởi kiện vẫn sử dụng vào việc tưới tiêu cho cây trồng, riêng ông Đ1 thì không có sử dụng con rạch công cộng trên. Ông Đ1 đòi lấp con rạch công cộng trên để đất ông Đ1 giáp lộ đal.

Hiện nay, ông Nguyễn Văn Đ2 đứng tên quyền sử dụng đất đối với thửa đất 156, tờ bản đồ số 42. Tại buổi hòa giải ngày 15/9/2022, ông Đ2 hàm dọa việc lấp con rạch trên và đốn hết cây tầm vông của gia đình người khởi kiện. Nhận thấy con rạch là đường nước công cộng và gia đình người khởi kiện có sử dụng vào việc tưới tiêu cho cây trồng và phần đất giáp rạch có diện tích 40 m<sup>2</sup> là phần đất của ông K được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1991, nhưng hiện nay Ủy ban nhân dân huyện C lại cấp con rạch công cộng và phần đất giáp rạch của gia đình người khởi kiện cho bà Đoàn Thị L và Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đoàn Văn Đ1 là xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện. Việc Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đoàn Thị L là không đúng quy định. Do đó dẫn đến việc sang tên qua ông Đ1 đối với thửa đất trên cũng không đúng quy định. Nay người khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết là:

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK 963663, số vào sổ cấp GCN: 006592, thửa đất số 96, tờ bản đồ số 42, đất tọa lạc tại: xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 06/9/2012 cho bà Đoàn Thị L đối với phần đất có diện tích 440 m<sup>2</sup> (gồm 40 m<sup>2</sup> đất của người khởi kiện và 400 m<sup>2</sup> con rạch công cộng).

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB039094, số vào sổ cấp GCN: CS11048, thửa đất số 156, tờ bản đồ số 42, đất tọa lạc tại: xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh B cấp cho ông Đoàn Văn Đ1 đối với phần đất có diện tích 440 m<sup>2</sup> (gồm 40 m<sup>2</sup> đất của chúng tôi và 400 m<sup>2</sup> con rạch công cộng).

*Tại Công văn số: 1881/STNMT-VPĐK ngày 09/5/2023, người bị kiện Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B trình bày như sau:*

Sở T cấp Giấy chứng nhận cho ông Đoàn Văn Đ1 thửa đất số 156, tờ bản đồ số 42, diện tích 1.442 m<sup>2</sup> tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre có số phát hành DB 039094, số vào sổ cấp GCN: CS11048 ngày 12 tháng 4 năm 2021 dựa trên cơ sở:

- Về quy định: Căn cứ Điều 75 và Điều 79 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Về quy trình: Thực hiện theo Thủ tục số 14 và thủ tục số 23 Quyết định số 1718/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc công bố 01 thủ tục hành chính ban hành mới, 30 thủ tục hành chính thay thế và 04 thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở T.

- Về giấy tờ hợp pháp: Giấy chứng nhận được Sở T cấp cho ông Đoàn Văn Đ1 có số phát hành CY 354354, số vào sổ cấp GCN: CS10866 ngày 24 tháng 12 năm 2020 thuộc thửa đất số 96 tờ bản đồ số 42, diện tích cây 1.550,3 m<sup>2</sup> tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. Nguồn gốc sử dụng đất nhận chuyển nhượng từ bà Đoàn Thị L; Giấy chứng nhận có số phát hành BK 963663, số vào sổ cấp GCN: 006592 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 06 tháng 9 năm 2012; Đơn đề nghị tách thửa đất, hợp thửa đất và phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 23 tháng 03 năm 2021; Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số chứng thực 423, quyền số 04 TP/CC-SCCHDGD, ngày 02 tháng 03 năm 2021 do Văn phòng Công chứng Nguyễn Văn M3 chứng nhận giữa ông Đoàn Văn Đ1 chuyển nhượng cho bà Lâm Thị L2 diện tích 108,4 m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm thuộc một phần thửa đất số 96, tờ bản đồ số 42, xã T, huyện C.

Việc Sở T cấp Giấy chứng nhận cho ông Đoàn Văn Đ1 đối với thửa đất số 156, tờ bản đồ số 42, diện tích 1442,0 m<sup>2</sup> tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre là đúng theo quy định. Việc người khởi kiện yêu cầu hủy đối với phần đất có diện tích 440 m<sup>2</sup> (gồm 40 m<sup>2</sup> đất của người khởi kiện và 400 m<sup>2</sup> là con rạch công cộng) thuộc Giấy chứng nhận do Sở T đã cấp cho ông Đoàn Văn Đ1 là không phù hợp. Pháp Luật Đất đai không có quy định hủy một phần diện tích trong Giấy chứng nhận đã cấp. Việc yêu cầu “hủy” Giấy chứng nhận đã cấp cho ông Đoàn Văn Đ1 có số phát hành DB 039094, số vào sổ cấp GCN: CS11048 đã được Sở T cấp ngày 12 tháng 4 năm 2021 phải đảm bảo theo quy định tại khoản 7, Điều 87 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ. Nếu yêu cầu “thu hồi” Giấy chứng nhận đã cấp phải thực hiện đúng theo quy định tại khoản 6, Điều 87 Nghị định 43/2014/NĐ-CP. Từ những cơ sở trên, việc người khởi kiện ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn M yêu cầu Sở T hủy Giấy chứng nhận đã cấp cho ông Đoàn Văn Đ1 đối với thửa đất nêu trên là không có cơ sở xem xét, giải quyết.

*Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 10/01/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị L trình bày như sau:*

Thửa đất số 96, tờ bản đồ số 42, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre có nguồn gốc là từ cha bà khai phá, sau đó thì người anh tư của bà là ông Đoàn Văn T4 đi đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích hơn 3.000 m<sup>2</sup>. Sau đó, ông T4 vay nợ không có tiền trả nợ. Mẹ của bà mới gọi bà về trả nợ cho ông T4, bà đồng ý trả nợ cho ông T4 với điều kiện ông T4 cam kết tặng cho phần đất hơn 3.000 m<sup>2</sup> lại cho bà vì bà sợ để đất ông T4 sẽ đi cò bạc gây nợ nữa. Sau khi bà đứng tên quyền sử dụng hơn 3.000 m<sup>2</sup> thì mẹ của ông Đoàn Văn Đ1 nói bà và các anh chị em khác trong gia đình là bán một

phần đất cho ông Đặng Lâm Quốc B1 để có tiền xây nhà ở chung. Các anh chị của bà tin lời của mẹ con ông Đ1 nên mới bán cho ông Đặng Lâm Quốc B1 phần đất có diện tích 1.445,4 m<sup>2</sup> hùn tiền vào cất nhà. Nhưng sau đó thì ông Đ1 đuổi chị em bà ra khỏi nhà. Sau đó mẹ bà bị bệnh ung thư, bà vay tiền để chữa bệnh cho mẹ bà, bà thế chấp phần đất còn lại của thửa 96 cho Ngân hàng nhưng đến hạn bà không có tiền trả. Ông Đ1 nợ tiền của bà không chịu trả. Ông Đ1 còn đợi Ngân hàng phát mãi tài sản của bà thì vào mua với giá rẻ.

Đối với yêu cầu khởi kiện của những người khởi kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 96, tờ bản đồ số 42, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 06/9/2012 cho bà đối với phần diện tích 440 m<sup>2</sup> (gồm 40 m<sup>2</sup> đất và 400 m<sup>2</sup> con rạch công cộng) và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 156, tờ bản đồ số 42, diện tích 1.442,0 m<sup>2</sup>, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Đoàn Văn Đ1 đối phần diện tích 440 m<sup>2</sup> (gồm 40 m<sup>2</sup> đất và 400 m<sup>2</sup> con rạch công cộng) bà đồng ý.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/01/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đoàn Văn Đ1 trình bày như sau:*

Ông đang quản lý sử dụng thửa đất số 156, tờ bản đồ số 42, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. Ông được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/4/2021. Nguồn gốc thửa đất này là của ông ngoại ông tên Đoàn Văn M4, ông M4 chết, các con của ông M4 mới để ông Đoàn Văn T4 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 3.055 m<sup>2</sup> (trong đó có thửa đất số 156). Sau đó, ông T4 mới vay Ngân hàng nhưng không có tiền chuộc. Bà Đoàn Thị L mới nhận chuyển nhượng của ông T4 toàn bộ phần đất có diện tích 3.055 m<sup>2</sup>. Sau đó, bà L mới chuyển nhượng cho ông Đặng Lâm Quốc B1, ông không rõ chuyển nhượng diện tích bao nhiêu nhưng sau khi chuyển nhượng cho ông B1 thì bà L còn lại 1.550 m<sup>2</sup> đất. Sau đó, bà L đem 1.550 m<sup>2</sup> đi thế chấp ngân hàng để vay tiền nhưng đến hạn bà L không có tiền để trả nợ cho Ngân hàng V – Chi nhánh B3. Ngân hàng V mới thông báo cho ông mua lại thửa đất 1.550 m<sup>2</sup>. Lý do Ngân hàng thông báo ông mua lại thửa đất trên là vì ông T4 vay Ngân hàng 100 triệu đồng, có thể chấp Ngân hàng 1.550 m<sup>2</sup> nhưng đến hạn ông T4 không trả tiền Ngân hàng. Bà L đứng ra trả nợ thay 100 triệu đồng cho ông T4 nên ông T4 tặng cho bà L toàn bộ 1.550 m<sup>2</sup> đất. Khi bà L nhận phần đất này có hứa trả lại cho mẹ ông là bà Đoàn Thị B2 500 m<sup>2</sup> đất. Lý do bà L hứa trả lại cho mẹ ông 500 m<sup>2</sup> vì khi ông ngoại ông chết để lại 3.055 m<sup>2</sup>, mẹ ông và những anh chị em khác trong gia đình đồng ý để cho ông Đoàn Văn T4 đứng tên với điều kiện sau này ông T4 phải cất lại cho mẹ ông cái nền nhà. Sau khi bà L trả nợ thay cho ông T4, trước khi ông T4 chuyển nhượng toàn bộ 1.550

m<sup>2</sup> cho bà L đứng tên, ông T4 có nói với bà L là cắt lại cho mẹ ông 500 m<sup>2</sup> đất nhưng bà L không thực hiện. Sau khi bà L vay vốn Ngân hàng và đem 1.550 m<sup>2</sup> đất thế chấp Ngân hàng nhưng không trả được nợ thì Ngân hàng có thông báo cho ông mua lại phần đất này. Lý do Ngân hàng ưu tiên cho ông mua phần đất này vì ông có xây dựng nhà và các công trình phụ trên đất hơn 200 m<sup>2</sup> và trên đất có các ngôi mộ của ông bà.

Ngày 24/12/2020, ông được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 96, tờ bản đồ số 42, diện tích 1.550,3 m<sup>2</sup> tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. Đến ngày 05/3/2021, ông chuyển nhượng cho bà Lâm Thị L2 phần đất có diện tích 108 m<sup>2</sup>. Đến ngày 12/4/2021 ông được Sở T cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 156, tờ bản đồ số 42, diện tích 1.442,0 m<sup>2</sup>, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. Từ thời ông ngoại ông là ông Đoàn Văn M4 đến thời của ông thì phần đất có diện tích 440 m<sup>2</sup> mà người khởi kiện nêu đều nằm trên đất của gia đình ông. Người khởi kiện cho là con rạch công cộng là không phải, đây là cái mương. Đất của ông và đất của ông Nguyễn Văn K cách nhau một con lộ công cộng có chiều ngang 01 mét bê tông. Nay với yêu cầu khởi kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 156, tờ bản đồ số 42, diện tích 1.442,0 m<sup>2</sup>, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Đoàn Văn Đ1 đổi phần diện tích 440 m<sup>2</sup> (gồm 40 m<sup>2</sup> đất và 400 m<sup>2</sup> con rạch công cộng), ông không đồng ý.

***Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 30/2023/HC-ST ngày 22/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre đã tuyên xử:***

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các đồng khởi kiện ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn M về việc yêu cầu:

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK 963663, số vào sổ cấp GCN: 006592, thửa đất số 96, tờ bản đồ số 42, đất tọa lạc tại: xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 06/9/2012 cho bà Đoàn Thị L đổi với phần đất có diện tích 320,7 m<sup>2</sup> (thửa 156-2, thửa 156-3, thửa 156-4).

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB039094, số vào sổ cấp GCN: CS11048, thửa đất số 156, tờ bản đồ số 42, đất tọa lạc tại: xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Đoàn Văn Đ1 đổi với phần đất có diện tích 320,7 m<sup>2</sup> (thửa 156-2, thửa 156-3, thửa 156-4).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm, quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 06/10/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành Quyết định số 03/QĐ-VKS-HC kháng nghị toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, chuyển thẩm quyền giải quyết theo tố tụng dân sự.

Ngày 04/10/2023, các đồng khởi kiện ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn M có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành Quyết định số 03/QĐ-VKS-HC ngày 06/10/2023 kháng nghị toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, chuyển thẩm quyền giải quyết theo tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Những người khởi kiện ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn M, cùng có người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Văn Đ trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm đã không công khai chứng cứ và kết quả đo đạc không phù hợp với hiện trạng đất, vì thực tế phần diện tích 109,8 m<sup>2</sup> thửa 156-2 là đất; diện tích 200,2 m<sup>2</sup> thửa 156-3 là nương, ông H có yêu cầu Tòa án đề nghị cơ quan chuyên môn đo đạc lại; cấp sơ thẩm không yêu cầu cơ quan chuyên môn đo đạc lại, xác định chính xác phần đất tranh chấp (Thửa 156-2) mà tuyên xử bác yêu cầu của người khởi kiện là thiếu căn cứ, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các bên đương sự. Thứ hai, việc Ủy ban nhân dân huyện C cấp quyền sử dụng con rạch công cộng cho bà L và ông Đ1 là vi phạm Luật Đất đai; Tòa án cấp sơ thẩm chưa đưa Ủy ban nhân dân xã T vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là vi phạm tố tụng; không xem xét đến thiệt hại tài sản do hành vi của ông Đ1 đã chặt các cây trồng trên phần đất tranh chấp; ngăn cản việc lấy nước từ con rạch công cộng để tưới tiêu, ảnh hưởng đến sinh hoạt chung. Từ đó, ông H đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo, sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện.

Người bị kiện có đơn xin xét xử vắng mặt nhưng có ý kiến không đồng ý kháng cáo của người khởi kiện, đề nghị y án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đoàn Văn Đ1 trình bày: ngày 12/4/2021 ông được Sở T cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 156, tờ bản đồ số 42, diện tích 1.442,0 m<sup>2</sup>, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. Từ thời ông ngoại đến thời của ông thì phần đất có diện tích 440 m<sup>2</sup> mà người khởi kiện nêu đều nằm trên đất của gia đình ông. Người khởi kiện cho là con rạch công cộng là không phải, đây là cái nương. Đất của ông và đất của ông

Nguyễn Văn K cách nhau một con lộ công cộng có chiều ngang 01 mét bê tông. Nay với yêu cầu khởi kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 156, tờ bản đồ số 42, diện tích 1.442,0 m<sup>2</sup>, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Đoàn Văn Đ1 đối phần diện tích 440 m<sup>2</sup> (gồm 40 m<sup>2</sup> đất và 400 m<sup>2</sup> con rạch công cộng), ông không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị L trình bày: Bà đồng ý đối với yêu cầu kháng cáo của những người khởi kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 96, tờ bản đồ số 42, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 06/9/2012 cho bà đối với phần diện tích 440 m<sup>2</sup> (gồm 40 m<sup>2</sup> đất và 400 m<sup>2</sup> con rạch công cộng) và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 156, tờ bản đồ số 42, diện tích 1.442,0 m<sup>2</sup>, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Đoàn Văn Đ1 đối phần diện tích 440 m<sup>2</sup> (gồm 40 m<sup>2</sup> đất và 400 m<sup>2</sup> con rạch công cộng).

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:*

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Những người tham gia tố tụng tại phiên tòa đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Về nội dung: Kết quả đo đạc theo yêu cầu của Tòa án ngày 07/5/2023 xác định phần diện tích 68,1 m<sup>2</sup> thửa T1 là đường đất; diện tích 109,8 m<sup>2</sup> thửa 156-2 là nương; diện tích 200,2 m<sup>2</sup> thửa 156-3, diện tích 1.121,3 m<sup>2</sup> thửa 156-1, diện tích 10,7 m<sup>2</sup> thửa 156-4 là đất là không chính xác; tiếp giáp với phần đất của ông K về hướng Nam là rạch do Ủy ban nhân dân xã T quản lý. Tòa án cấp sơ thẩm chưa đưa Ủy ban nhân dân xã T vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là có thiếu sót; xác định đây là tranh chấp quyền sử dụng đất giữa gia đình ông Nguyễn Văn H với ông Đoàn Văn Đ1, liên quan đến yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện C đã cấp cho bà Đoàn Thị L và Sở T đã cấp cho ông Đoàn Văn Đ1. Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre thụ lý giải quyết vụ án hành chính là không đúng thủ tục tố tụng, trường hợp này phải thụ lý vụ án dân sự để xác định ai là người có quyền sử dụng đất, từ đó mới quyết định hủy hay không hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới giải quyết triệt để vụ án.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre và kháng cáo của những người khởi kiện, căn cứ khoản 3 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính hủy toàn bộ bản án sơ thẩm,

giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, xét xử lại vụ án theo thủ tục tố tụng dân sự.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

#### **[1] Về thủ tục tố tụng:**

[1.1] Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre; đơn kháng cáo của các đồng khởi kiện ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn M trong hạn luật định, hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo pháp luật của người bị kiện Ủy ban nhân dân C; người đại diện theo pháp luật của người bị kiện Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M1 được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính xét xử vụ án vắng mặt các đương sự trên.

[2] Xét nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre và kháng cáo của những người khởi kiện:

[2.1] Về quan hệ tranh chấp: Theo Đơn khởi kiện và lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho thấy ông Nguyễn Văn K (cha của những người khởi kiện) được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A464795 ngày 07/6/1991 đối với thửa 451, 452 cùng tờ bản đồ số 04 tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. Thửa đất 451, 452 giáp với con rạch, xong mới tới phần đất của bà Đoàn Thị L, nay là của ông Đoàn Văn Đ1. Hiện nay, con rạch trên vẫn còn hiện hữu và gia đình người khởi kiện vẫn đang sử dụng vào việc tưới tiêu cho vườn cây. Năm 2022, ông Đ1 chặt các cây trồng và đào lấp con rạch công cộng để đất ông Đ1 giáp lộ đê. Ông Đ1 cho rằng phần đất và con rạch có diện tích qua đo đạc thực tế 320,7 m<sup>2</sup> (thửa 156-2 + 156-3 + 156-4) nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 156, tờ bản đồ số 42, diện tích 1.442,0 m<sup>2</sup>, tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Đoàn Văn Đ1.

Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định đây là tranh chấp quyền sử dụng đất (gồm 40 m<sup>2</sup> đất của người khởi kiện và 400 m<sup>2</sup> con rạch công cộng) giữa gia

đình ông Nguyễn Văn H với ông Đoàn Văn Đ1, liên quan đến yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện C đã cấp cho bà Đoàn Thị L và Sở T đã cấp cho ông Đoàn Văn Đ1. Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre thụ lý giải quyết vụ án hành chính là không đúng thủ tục tố tụng, trường hợp này phải thụ lý vụ án dân sự để xác định ai là người có quyền sử dụng đất, từ đó mới quyết định hủy hay không hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới giải quyết triệt để vụ án.

[2.2] Về thu thập chứng cứ, đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vào tham gia tố tụng:

- Theo kết quả đo đạc theo yêu cầu của Tòa án ngày 07/5/2023 xác định phần diện tích 68,1 m<sup>2</sup> thửa T1 là đường đất; diện tích 109,8 m<sup>2</sup> thửa 156-2 là nương; diện tích 200,2 m<sup>2</sup> thửa 156-3, diện tích 1.121,3 m<sup>2</sup> thửa 156-1, diện tích 10,7 m<sup>2</sup> thửa 156-4 là đất. Tại phiên tòa, ông H cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã không công khai chứng cứ và kết quả đo đạc không phù hợp với hiện trạng đất, vì thực tế phần diện tích 109,8 m<sup>2</sup> thửa 156-2 là đất; diện tích 200,2 m<sup>2</sup> thửa 156-3 là nương, ông H có yêu cầu Tòa án đề nghị cơ quan chuyên môn đo đạc lại; ông Đoàn Văn Đ1 cũng thống nhất với mô tả vị trí của ông H. Đối chiếu kết quả đo đạc nêu trên với Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 11/4/2023 cũng không trùng khớp các vị trí thửa đất. Tòa án cấp sơ thẩm không yêu cầu cơ quan chuyên môn đo đạc lại, xác định chính xác phần đất tranh chấp (Thửa 156-2) mà tuyên xử bác yêu cầu của người khởi kiện là thiếu căn cứ, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các bên đương sự.

- Phần đất tranh chấp có diện tích 440 m<sup>2</sup> (gồm 40 m<sup>2</sup> đất của người khởi kiện và 400 m<sup>2</sup> con rạch công cộng) được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB039094, sổ vào sổ cấp GCN: CS11048, thửa đất số 156, tờ bản đồ số 42, đất tọa lạc tại: xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh B cấp cho ông Đoàn Văn Đ1; được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK 963663, sổ vào sổ cấp GCN: 006592, thửa đất số 96, tờ bản đồ số 42, đất tọa lạc tại: xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 06/9/2012 cho bà Đoàn Thị L. Trong đó, tiếp giáp với phần đất của ông K về hướng Nam là rạch công cộng thuộc quyền quản lý, sử dụng của Nhà nước, giao cho Ủy ban nhân dân huyện C và Ủy ban nhân dân xã T trực tiếp quản lý.

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định rằng “*đã có văn bản gửi Ủy ban nhân dân huyện C nhưng Ủy ban không cung cấp ý kiến về lý do cấp quyền sử dụng đất con rạch công cộng cho bà L, cũng như hồ sơ quy trình cấp quyền sử dụng đất*

*cho bà L nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét, từ đó xét thấy, thẩm quyền cấp quyền sử dụng đất con rạch mà người khởi kiện cho rằng là rạch công cộng cho bà L thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân huyện C, việc cấp quyền sử dụng đất cho bà L, ông Đ1 phần đất rạch không phải là đất thuộc quyền sử dụng của các đồng khởi kiện nên không ảnh hưởng đến quyền sử dụng đất của các đồng khởi kiện”.*

Hội đồng xét xử xét thấy nhận định trên là không có căn cứ và áp dụng không đúng pháp luật về đất đai. Trường hợp cấp quyền sử dụng con rạch công cộng cho bà L và ông Đ1 là vi phạm Luật Đất đai năm 2003 và khoản 3 Điều 91 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ quy định: “Nhà nước giao đất để quản lý mà không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong các trường hợp sau: b) Đất sử dụng vào mục đích công cộng giao cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn quản lý”. Các đồng khởi kiện có quyền khiếu nại việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L, ông Đ1 400 m<sup>2</sup> con rạch công cộng của Ủy ban nhân dân huyện C là có căn cứ, đúng pháp luật. Mặt khác, Tòa án chưa đưa Ủy ban nhân dân xã T vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có thiếu sót.

[2.3] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy bản án sơ thẩm có những vi phạm về việc thu thập chứng cứ và chứng minh quy định tại Chương VI của Luật Tố tụng hành chính mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung, khắc phục được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre và kháng cáo của những người khởi kiện, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết vụ án theo trình tự, thủ tục tố tụng dân sự.

[3] Về chi phí tố tụng và án phí hành chính:

[3.1] Chi phí tố tụng và án phí hành chính sơ thẩm sẽ được xác định khi giải quyết sơ thẩm lại vụ án.

[3.2] Án phí hành chính phúc thẩm: Do hủy bản án sơ thẩm nên những người khởi kiện gồm ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn M không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UNTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc

hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre; kháng cáo của các đồng khởi kiện ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn M.

**Tuyên xử:**

1/. Hủy toàn bộ Bản án hành chính sơ thẩm số 30/2023/HC-ST ngày 22/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre về vụ án “Khiếu kiện quyết định hành chính về lĩnh vực quản lý đất đai” giữa những người khởi kiện ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn M với người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre thụ lý, giải quyết lại theo quy định pháp luật.

2/. Về chi phí tố tụng và án phí hành chính:

- Chi phí tố tụng và án phí hành chính sơ thẩm sẽ được xác định khi giải quyết sơ thẩm lại vụ án.

- Án phí hành chính phúc thẩm: những người khởi kiện gồm ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn M không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**

**CÁC THẨM PHÁN**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thị Thúy Hồng**

**Trần Ngọc Tuấn**

**Nguyễn Đắc Minh**